



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

CHƯƠNG IV: NGHIỆP VỤ CHO VAY DOANH NGHIỆP

**FOREIGN TRADE
UNIVERSITY**



PHẦN I: NGHIỆP VỤ CHO VAY NGẮN HẠN



NỘI DUNG

- I. Nhu cầu vay ngắn hạn của doanh nghiệp
- II. Các sản phẩm cho vay ngắn hạn của NHTM



NHU CẦU VAY NGẮN HẠN CỦA DN

- CƠ CẤU TÀI SẢN
- CHO VAY NGẮN HẠN ĐỂ TÀI TRỢ NHU CẦU VỐN CỦA DN -> PHỤ THUỘC VÀO CHIẾN LƯỢC TÀI TRỢ CỦA DN

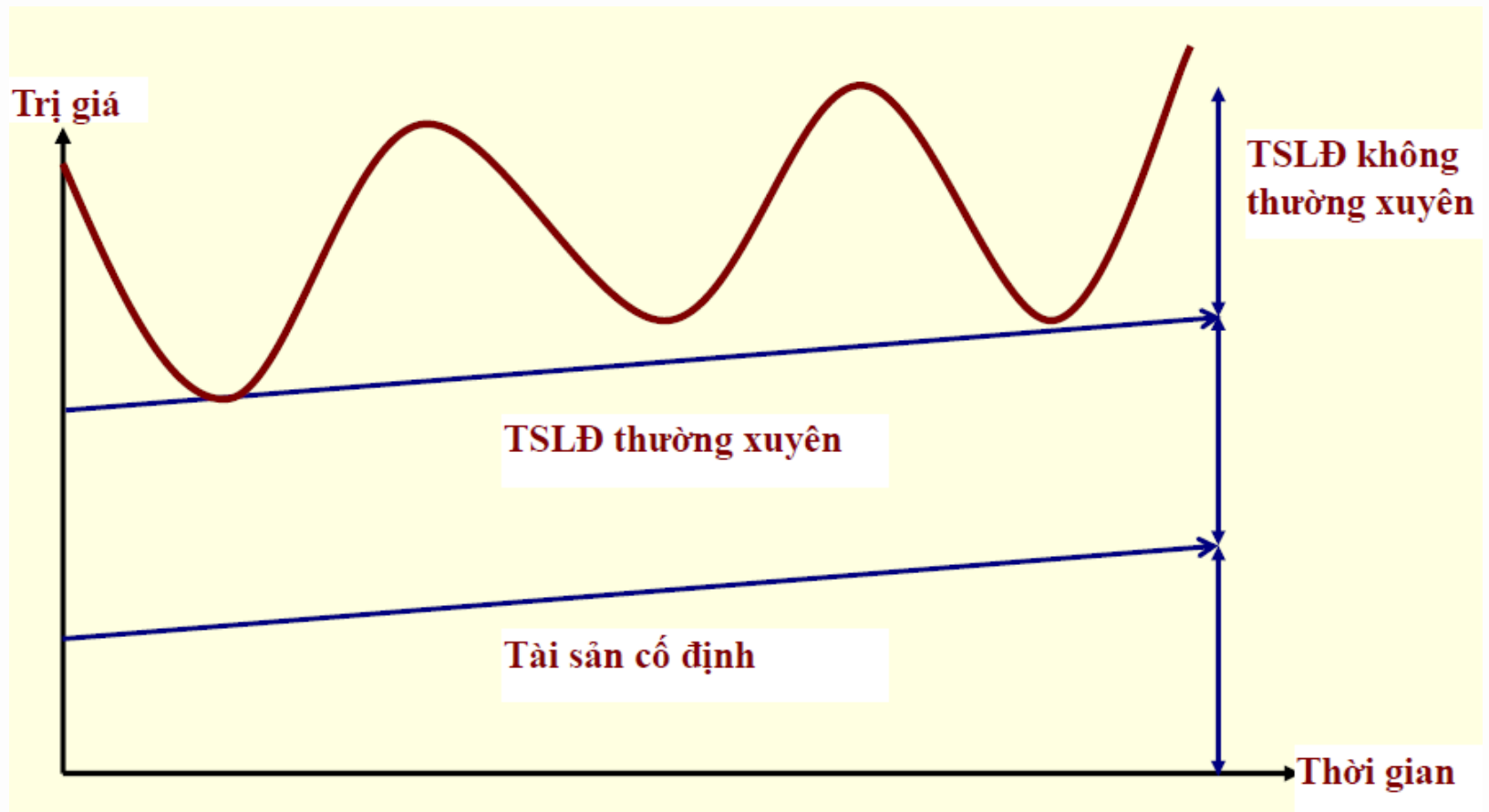


CƠ CẤU TÀI SẢN

- Theo quy luật vận động của TS, toàn bộ TS của DN được chia làm 2 loại:
- ***Tài sản thường xuyên***: gồm TSCĐ và một bộ phận của TSLĐ luôn tồn tại suốt chu kỳ SX-KD (TSLĐ thường xuyên).
- ***TS lưu động tạm thời***: là những TSLĐ lúc có lúc không



Cơ cấu tài sản



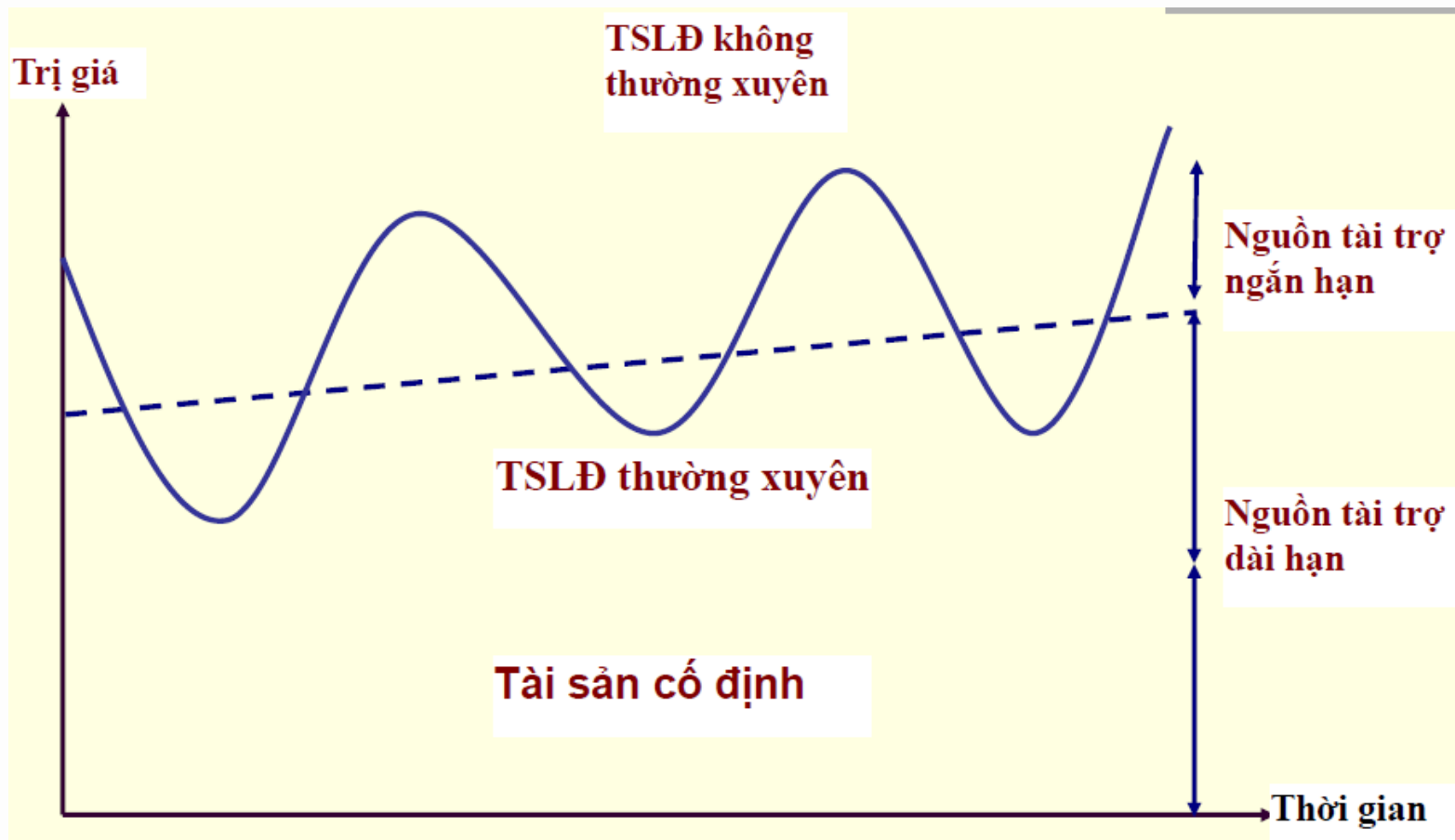


CHO VAY NGẮN HẠN ĐỂ TÀI TRỢ NHU CẦU VỐN CỦA DN

- **PHỤ THUỘC VÀO CHÍNH SÁCH TÀI TRỢ CỦA DOANH NGHIỆP:**
- ***Chính sách 1 (CS bảo thủ):*** Toàn bộ TS thường xuyên và một phần TSLĐ tạm thời được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn, phần TSLĐ tạm thời còn lại được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn.
- ***Chính sách 2 (CS mạo hiểm):*** Toàn bộ TSCĐ và một phần TSLĐ thường xuyên được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn, một phần TSLĐ thường xuyên và toàn bộ phần TSLĐ tạm thời được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn.
- ***Chính sách 3 (CS trung dung):*** Nguồn tài trợ dài hạn dùng để tài trợ cho TS thường xuyên còn nguồn tài trợ ngắn hạn dùng tài trợ cho TS tạm thời.

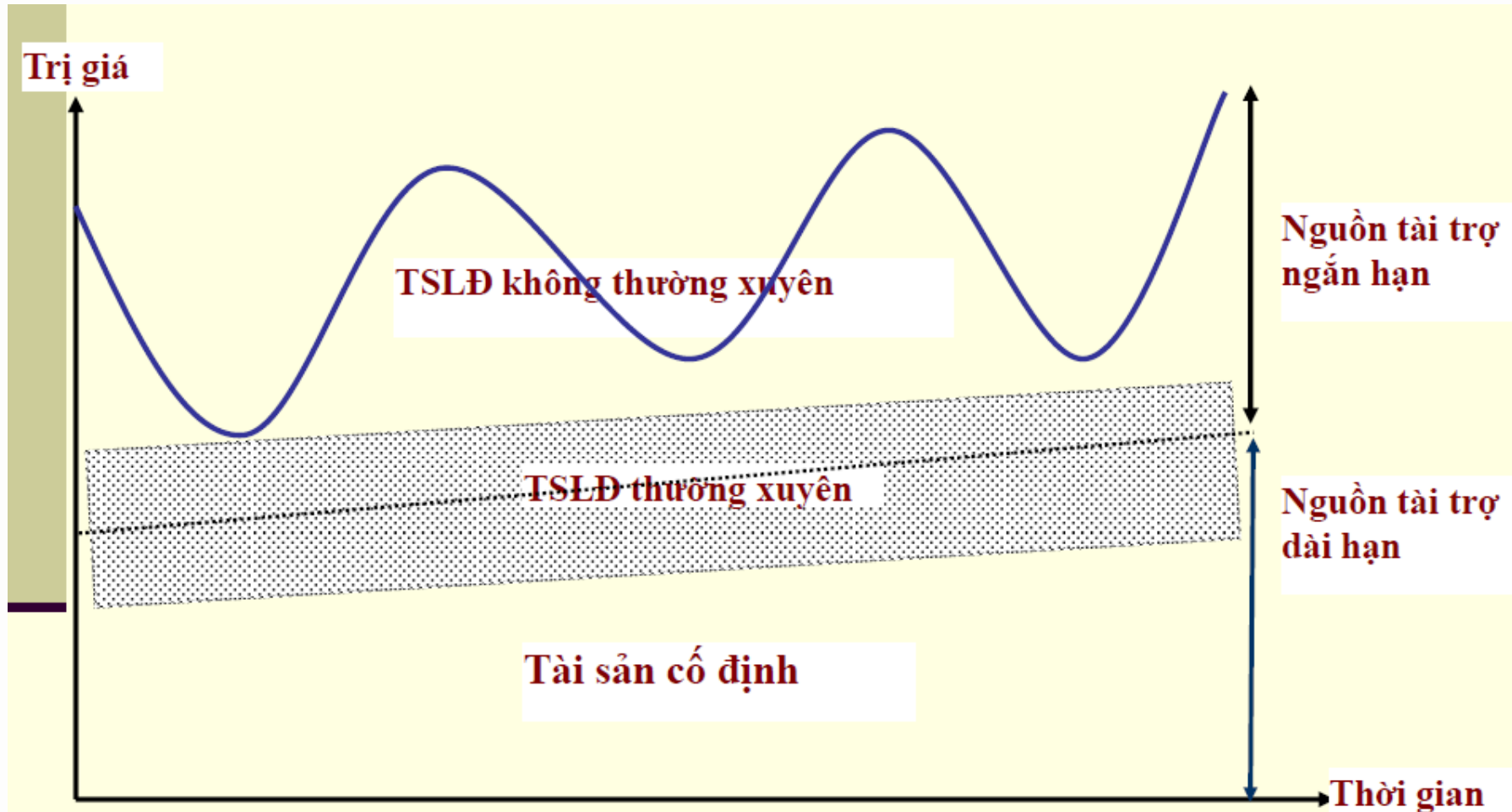


Chính sách 1 (CS bảo thủ)



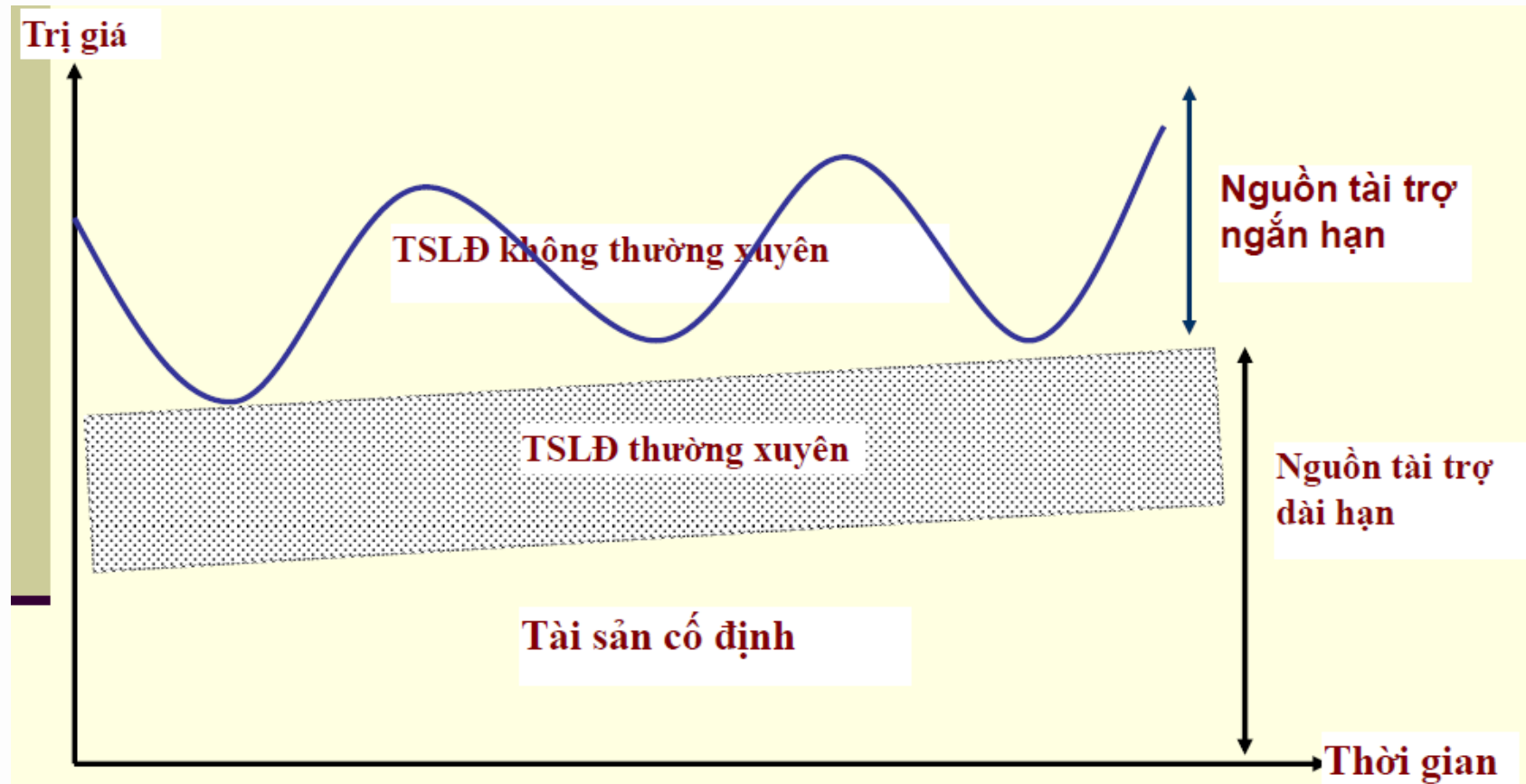


Chính sách 2 (CS mạo hiểm)





Chính sách 3 (CS trung dung)



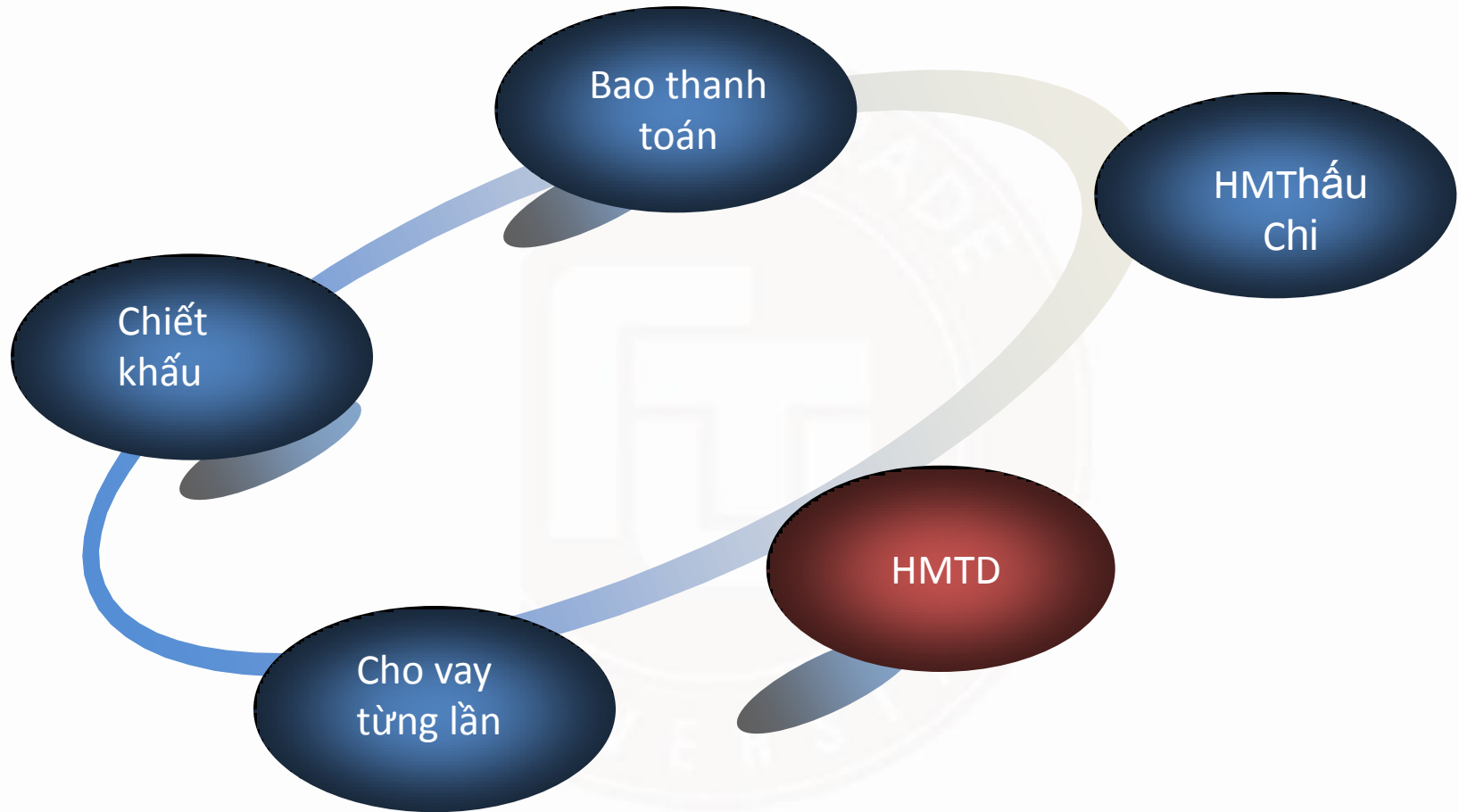


Phân biệt TD ngắn hạn và TD trung, dài hạn





Các sản phẩm cho vay ngắn hạn của NHTM





1. Chiết khấu giấy tờ có giá

- **1. Khái niệm:**

Chiết khấu giấy tờ có giá là việc tổ chức tín dụng mua lại giấy tờ có giá ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán của khách hàng dưới mệnh giá của giấy tờ có giá đó



1. Chiết khấu giấy tờ có giá

- **Các loại giấy tờ NH nhận chiết khấu**
 - Tín phiếu Kho Bạc
 - Chứng chỉ tiền gửi
 - Thương phiếu (chiếm 70 -80% hợp đồng chiết khấu của các NHTM)
 - Giấy nhận nợ



1. Chiết khấu giấy tờ có giá

- **Các đặc điểm của nghiệp vụ Chiết khấu**
 - Mang đầy đủ đặc điểm của TD: dựa trên quan hệ tin tưởng, số tiền hoàn trả > số tiền ban đầu, cho vay có thời hạn và hoàn trả đúng hạn
 - Là hình thức TD gián tiếp
 - Là hình thức tín dụng an toàn nhất do NH có quyền truy đòi và tính bảo đảm thanh toán của các GTCG (ở VN không có CK miễn truy đòi)



1. Chiết khấu giấy tờ có giá

- **Lợi ích của nghiệp vụ chiết khấu**
 - Đối với Ngân hàng
 - Đối với Khách hàng
 - Đối với nền kinh tế
- **Rủi ro của nghiệp vụ CK**
 - Nhận CK các giấy tờ giả
 - Người thụ lệnh hối phiếu không hợp pháp
 - Tình hình tài chính yếu kém của các chủ thể có liên quan



Lợi ích của nghiệp vụ chiết khấu

Ngân hàng

- Có mức độ bảo đảm cao
- Không bị đóng băng vốn NH
- Thủ tục đơn giản, chi phí thấp
- Lãi suất hiệu dụng cao

Khách hàng

- Đáp ứng nhu cầu vốn
- Tránh được thủ tục vay vốn chặt chẽ của NH
- Tận dụng NH trong việc thu tiền người mua

Nền kinh tế

- Thúc đẩy quan hệ thương mại (mua – bán chịu)
- Tăng cường khả năng luân chuyển vốn từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn



Lợi ích đối với NH

- **Lãi suất hiệu dụng cao**

LS hiệu dụng là LS thực tế mà NH nhận được (khác LS niêm yết) với các cách tính lãi khác nhau

(1): $L_{Stt} = LS \text{ niêm yết} - \text{Tỷ lệ lạm phát}$

(2): $L_{Shd} = \text{Số tiền lãi} / \text{Số tiền thực tế NH cấp TD}$

- VD: Cho vay thông thường, NH cấp 100 tr với LS 10% $\rightarrow L_{Shd} = 10/100 = 10\%$
- CKGTCTG 100tr với LS 10% $\rightarrow L_{Shd} = 10/90 = 11,11\%$ (NH đã chiết khấu luôn phần lãi kể từ khi cấp TD)



Quy trình nghiệp vụ chiết khấu

- **Bước 1: Lập hồ sơ**
 - Giấy đề nghị CK
 - Bảng kê các chứng từ xin CK
 - Các GTCG đề nghị CK
- **Bước 2: Thẩm định giấy tờ xin CK**
 - Thuộc quyền SH hợp pháp của KH
 - Chưa đến hạn thanh toán ($\text{min} < t \leq 90$ ngày)
 - Được phép giao dịch
 - Được thanh toán theo quy định của tổ chức pháp hành



Quy trình nghiệp vụ chiết khấu

• Bước 3: Tính toán CK

$$V = C - E - H$$

$$E = (C \times i \times t) / 360 \text{ ngày}$$

$$H = H1 + H2$$

$$H1 = (C \times h \times t) / 360 \text{ ngày}$$

Trong đó:

V: Số tiền NH trả cho KH khi chiết khấu

C: mệnh giá GTCG

E: lợi tức chiết khấu

H: Hoa hồng phí

(H1 biến đổi, H2 cố định)

h: tỷ lệ hoa hồng phí

i: LS chiết khấu

t: thời hạn còn lại của giấy tờ có giá



Quy trình nghiệp vụ chiết khấu

- **Bước 4: Giải ngân**
- **Bước 5: Lưu giữ và bảo quản giấy tờ có giá**
- **Bước 6: Thu nợ**
 - Đến hạn thanh toán thương phiếu, NH sẽ tiến hành thu nợ ở người chịu trách nhiệm thanh toán
 - Việc thu hồi nợ có thể tiến hành:
 - + NH thông báo cho người thụ lệnh để người này trả tiền
 - + Gửi hối phiếu đến chi nhánh hoặc NH ủy nhiệm nhờ thu hộ
 - Vấn đề quyền truy đòi
 - Gia hạn hối phiếu



Gia hạn hối phiếu

- **Nguyên tắc gia hạn hối phiếu:**
 - Hủy hối phiếu cũ (GTCG cũ)
 - NH lập GTCG mới (thời gian đáo hạn thay đổi, mệnh giá lớn hơn mệnh giá cũ $C2 > C1$)
 - Hối phiếu cũ có mệnh giá $C1$, tg còn lại là $t1$
 - Hối phiếu mới có mệnh giá $C2$, tg còn lại là $t2$,
 $t2 = t1 + \text{tgian gia hạn}$

$$C1 - E1 = C2 - E2$$

Nếu không tính đến H thì $V1 = V2$

- Bài tập: Biết $C1$, $E1$, $t1$, $t2$ tính $C2$?



Bài tập chiết khấu 1

- Ngày 3/4/2011 DN A đến NH xin chiết khấu 3 HP sau, với lãi suất CK là 12,6%/năm, tỷ lệ hoa hồng CK là 0,6% trên mệnh giá. Hoa hồng cố định là: HP1: 10.000đ; HP2: 5.000đ; HP3: 20.000đ. Hãy xác định số tiền mà NH chuyển vào TK của DN A?

Tên hối phiếu	Mệnh giá	Ngày đáo hạn
<i>Hối phiếu 1</i>	<i>50.000.000</i>	<i>10/5/2011</i>
<i>Hối phiếu 2</i>	<i>25.000.000</i>	<i>20/5/2011</i>
<i>Hối phiếu 3</i>	<i>100.000.000</i>	<i>28/5/2011</i>



Bảng kê chiết khấu

Tên HP	Mệnh giá	Thời gian CK	Tiền lãi CK	Hoa hồng phí	Giá trị còn lại
HP1	50.000.000	37	647.500	40.000	49.312.500
HP2	25.000.000	47	411.250	20.000	24.568.750
HP3	100.000.000	55	1.925.000	80.000	97.995.000
	175.000.000		2.983.750	140.000	171.876.250



Bài tập chiết khấu 2

Đơn vị: triệu đồng

Chứng từ	Số tiền	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
HP đòi nợ 03	60	30/4/05	30/7/05
HP nhận nợ 01	30	30/4/05	15/7/05
HP đòi nợ 05	15	15/4/05	14/8/05
HP nhận nợ 02	50	20/4/05	20/7/05
HP đòi nợ 06	36	20/3/05	30/6/05
HP nhận nợ 03	40	1/6/05	1/10/05

Yêu cầu:

- Hãy quyết định việc CK
- Tính toán CK với những chứng từ NH nhận CK

Biết rằng

- 13/6/05, DN gửi đến NH xin CK
- NH chỉ nhận CK có thời hạn từ 20 đến 90 ngày
- LSCK: 9%/năm, hoa hồng ký hậu: 0.6%, min = 20.000 đ, h2 = 15.000 đ
- HMCV = 150 triệu đ; dư nợ TK của KH là 60 tr đ
- NH chấp nhận CK 15/6/05



2. Bao thanh toán

- **Khái niệm:**

Là một hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng thông qua việc mua lại các khoản phải thu phát sinh từ việc mua bán hàng hóa đã được bên mua bán thỏa thuận trong hợp đồng mua bán.

- **Đặc điểm:**

- Mua lại các KPT và ứng trước tiền mặt
- Ghi sổ liên quan đến phải thu
- Thu nợ, dự tính tổn thất tín dụng



2. Bao thanh toán

- **Các hình thức bao thanh toán:**

- BTT có truy đòi
- BTT miễn truy đòi
- BTT trong nước
- BTT xuất nhập khẩu
- BTT đảo chiều
- BTT đúng chiều
- BTT theo hạn mức
- Đồng BTT



2. Bao thanh toán

Lợi ích và rủi ro của nghiệp vụ BTT

- Lợi ích:
 - Lợi ích đối với người đi vay
 - Đối với ngân hàng
 - Đối với người mua hàng
 - Đối với nền kinh tế
- Rủi ro:
 - Rủi ro gian lận
 - Rủi ro tín dụng

SINH VIÊN TỰ NGHIÊN CỨU



3. Cho vay theo hạn mức tín dụng

• ***3.1 Trường hợp áp dụng:***

- DN vay vốn có nhu cầu vay vốn thường xuyên.
- DN vay vốn là DN SXKD có tình hình tài chính ổn định, vững chắc
- DN có uy tín trong giao dịch, thanh toán
- Tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn nhanh.



3. Cho vay theo hạn mức tín dụng

• **3.2 Đặc điểm:**

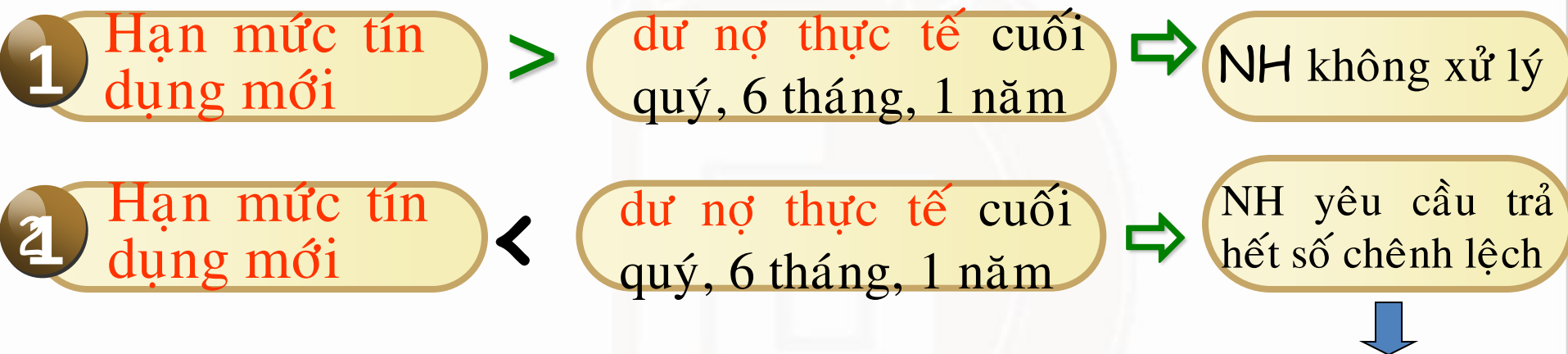
- KH chỉ làm hồ sơ 1 lần và được cho vay nhiều lần khi phát sinh nhu cầu và trong hạn mức
- HMTD được xác định ngay từ đầu kỳ khi KH chưa phát sinh nhu cầu vốn
- TK cho vay chỉ có dư nợ, NH quản lý theo dư nợ nhưng thắt chặt quan tâm đến mục đích sử dụng vốn
- Doanh số cho vay có khi lớn hơn HMTD trong thời gian duy trì HMTD



Cho vay theo hạn mức tín dụng

Xử lý nợ vay cuối kì:

Trường hợp 1: kỳ kế hoạch tiếp theo KH vẫn được vay theo HMTD



a Nếu KH không còn vốn bằng tiền



KH phải ký nhận nợ và cam kết trả hết trong phạm vi 1 tháng

b Nếu trong thời hạn 1 tháng mà khách hàng vay vốn không trả số chênh lệch nói trên



NH sẽ chuyển số chênh lệch đó sang tài khoản Nợ quá hạn



3. Cho vay theo hạn mức tín dụng

-Trường hợp 2: kỳ tiếp theo KH không được vay theo HMTD:

+ Nếu dư nợ thực tế = 0: thanh lý mặc nhiên

+ Nếu dư nợ thực tế > 0 : thanh lý bắt buộc

✓ Dư nợ tốt

✓ Dư nợ xấu



1. Cho vay theo hạn mức tín dụng



- Nếu 1 DN có HMTD là 1 tỷ, mỗi lần DN rút tiền để thanh toán nợ (giải ngân) thì DN có cần làm thủ tục gì không?



3. Cho vay theo hạn mức tín dụng

• ***3.3. Xác định hạn mức tín dụng***

- **KN:** HMTD là giới hạn tối đa số tiền cho vay mà ngân hàng có thể cung cấp cho một khách hàng trong một thời hạn nhất định.
- **Mục đích:** dùng để bổ sung vốn lưu động
- **Kỹ thuật xác định:**
 - (1) Xác định theo **hạn mức tín dụng ròng**
 - (2) Xác định theo **hạn mức tín dụng gộp**



Xác định hạn mức tín dụng ròng

- **Tổng quát :**

HMTD = Nhu cầu VLĐ kỳ kế hoạch -Vốn CSH tham gia -Vốn huy động khác

- Trong đó :

- *Nhu cầu VLĐ kỳ kế hoạch= (Tổng CPSX kỳ kế hoạch)/(Vòng quay VLĐ kỳ kế hoạch)*
- *Vòng quay VLĐ kỳ kế hoạch = (Doanh thu thuần kỳ kế hoạch)/(TSLĐ bình quân kỳ kế hoạch)*
- *Vốn huy động khác: các khoản nợ phi NH.*

- **Phương pháp xác định: có 3 phương pháp**



Xác định hạn mức tín dụng ròng

- **Phương pháp 1:**

Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu tính trên chênh lệch giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn phi ngân hàng.

1. Tài sản lưu động
2. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng
3. Mức chênh lệch (1)-(2)
4. Vốn CSH phải tham gia = tỷ lệ tham gia x (3)
5. Hạn mức tín dụng của ngân hàng = (3)-(4)



Xác định hạn mức tín dụng ròng

- **Phương pháp 2:**

Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu so với tổng tài sản lưu động.

1. Tài sản lưu động
2. Vốn CSH phải tham gia = tỷ lệ tham gia x (1)
3. Mức chênh lệch (1)-(2)
4. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng
5. Hạn mức tín dụng của ngân hàng= (3)-(4)



Xác định hạn mức tín dụng ròng

- **Phương pháp 3:**

Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu so với tổng tài sản lưu động chưa có quỹ dài hạn bù đắp.

1. Tài sản lưu động
2. Tài sản lưu động do nguồn dài hạn tài trợ
3. Tài sản lưu động chưa có nguồn dài hạn tài trợ = (1)-(2)
4. Vốn CSH phải tham gia=tỷ lệ tham gia x (3)
5. Nợ ngắn hạn phi ngân hàng
6. Hạn mức tín dụng của ngân hàng= (3)-(4)-(5)



Ví dụ: Bảng Kế hoạch tài chính của DN A:

ĐV: Triệu đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
A.Tài sản lưu động	4.300	A.Nợ phải trả	5.600
-Tiền mặt và tiền gửi NH	550	1. Nợ ngắn hạn	4.500
-Chứng khoán ngắn hạn	100	- Phải trả người bán	910
- Khoản phải thu	800	- Phải trả CNV	750
- Hàng tồn kho	2.500	- Phải trả khác	400
- Tài sản lưu động khác	350	- Vay ngắn hạn NH	2.440
B.Tài sản cố định ròng	2.500	2.Nợ dài hạn	1.100
Đầu tư tài chính dài hạn	500	B.Vốn chủ sở hữu	1.700
Tổng tài sản	7.300	Tổng nguồn vốn	7.300



Ví dụ: Xác định hạn mức tín dụng của DNA

ĐV: Triệu đồng

- **Phương pháp 1:**
Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu (giả sử là 20%) tính trên chênh lệch giữa TSLĐ và nợ ngắn hạn phi NH.

Nội dung	Số tiền
1. Tài sản lưu động:	4.300
2. Nợ ngắn hạn phi NH (910+750+400)	2.060
3. Mức chênh lệch (1)-(2)	2.240
4. Vốn CSH phải tham gia = 20% x (3)	448
5. Hạn mức tín dụng của NH= (3)-(4)	1.792

Ví dụ: Xác định hạn mức tín dụng của DNA

ĐV: Triệu đồng

- **Phương pháp 2:**
Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu (giả sử là 20%) so với tổng tài sản lưu động.

Nội dung	Số tiền
1. Giá trị TSLĐ	4.300
2. Vốn CSH phải tham gia = $20\% \times (1)$	860
3. Mức chênh lệch $(1)-(2)$	3.440
4. Nợ ngắn hạn phi NH $(910+750+400)$	2.060
5. Hạn mức tín dụng của NH = $(3)-(4)$	1.380

Ví dụ: Xác định hạn mức tín dụng của DNA

(ĐV: Triệu đồng)

■ **Phương pháp 3:**

Vốn CSH phải tham gia theo tỷ lệ tối thiểu (20%) so với tổng TSLĐ chưa có quỹ dài hạn bù đắp.

- Giả sử NH có cho vay dài hạn để đáp ứng nhu cầu VLĐ thường xuyên là 10% trên vốn dài hạn.

1. Tài sản lưu động:	4.300
2. TSLĐ do nguồn dài hạn tài trợ ($1.100 \times 10\%$)	110
3. Tài sản lưu động chưa có nguồn dài hạn tài trợ = (1)-(2)	4.190
4. Vốn CSH phải tham gia = $20\% \times (3)$	838
5. Nợ ngắn hạn phi NH ($910+750+400$)	2.060
6. Hạn mức tín dụng của NH = (3)-(4)-(5)	1.292



Xác định hạn mức tín dụng gộp

- ***Hạn mức tín dụng gộp*** là mức chênh lệch giữa nhu cầu tài sản lưu động và nợ ngắn hạn phi ngân hàng, tức là không tính đến vốn CSH phải tham gia để loại khỏi hạn mức tín dụng
- ***HMTD = Nhu cầu Vốn lưu động kỳ kế hoạch - Vốn huy động khác (nợ phi NH)***
- **Ví dụ:**
 1. Tài sản lưu động: 4.300
 2. Nợ ngắn hạn phi NH: 2.060
 3. Hạn mức tín dụng gộp: 2.240



Tình huống: Tính HMTD của DG

- T9/05, cty Đức Giang gửi đến ICB kế hoạch vay VLĐ quý 4
- Giá trị vật tư hàng hóa trong quý: 14.895,5 triệu đ
- Chi phí SXKD khác: 655 triệu đ
- DTT Q4: 13.233,5 triệu đ
 - $TSLĐ_{ĐK} = 3720$ triệu đ, hàng kém phẩm chất chiếm 15%
 - $TSLĐ_{CK} = 4650$ triệu đ, trong đó VL XDCB = 250 triệu đ
- $VLĐ_{TC} = 2730$ triệu đ
- Giá trị TSBĐ = 2812 triệu đ, NH cho vay tối đa 70% gtri TSBĐ
- Khả năng nguồn vốn NH đủ cho vay phương án trên



Tình huống 4

HMTD = 1713 triệu đ

- Từ 1/10/06 đến 26/12/06 trên TK cho vay theo HMTD
 - Doanh số phát sinh nợ: 4500 triệu đ
 - Doanh số phát sinh có: 3820 triệu đ
- Trong 5 ngày cuối quý phát sinh một số nghiệp vụ sau:
- 27/12: vay mua vật tư 450 triệu đ
 - Thu tiền nhận gia công: 70 triệu đ
- 28/12: Vay TT SCTX MMTB: 38 triệu đ
 - Thu tiền bán hàng 458 triệu đ
- 30/12: Vay mua VLXD công trình mở rộng SX: 65 triệu đ
- 31/12: Vay vật tư 160 triệu đ
 - Vay thanh toán tiền vận chuyển MMTB: 20 triệu đ



4. Hạn mức thấu chi

- Khái niệm:

Thấu chi là phương thức tài trợ ngắn hạn trong đó NH cho vay bằng cách cho phép KH rút tiền vượt quá số dư trên tài khoản vãng lai trong phạm vi số tiền và thời gian nhất định.



4. Hạn mức thấu chi

- **Đặc điểm:**

- Điều kiện KH được sử dụng thấu chi là những khách hàng thân thiết, thường xuyên giao dịch với NH, có năng lực tài chính ổn định.
- KH chỉ cần làm hồ sơ 1 lần và được cho vay nhiều lần khi phát sinh nhu cầu trong hạn mức
- Thấu chi là vay nợ tuần hoàn: vay → trả → vay → trả
- Dư nợ tối đa = Hạn mức tín dụng đã cam kết
- NH quản lý bằng dư nợ



4. Hạn mức thấu chi

- Cơ sở xác định HMTD:

Hạn mức thấu chi được xác định trên cơ sở số dư bình quân TK tiền gửi thanh toán của KH và tỷ lệ hạn mức thấu chi thỏa thuận giữa hai bên.



5. Cho vay từng lần

- **Khái niệm:** Cho vay từng lần là nghiệp vụ cho vay ngắn hạn của NHTM dành cho khách hàng, trong đó **NH** cho vay dựa trên từng đối tượng vay cụ thể
- **ĐK:** *áp dụng cho các DN có đủ ĐK vay vốn nhưng ko có đủ ĐK vay theo phương thức hạn mức vốn lưu động.*



5. Cho vay từng lần

Đặc điểm

- Mỗi lần phát sinh nhu cầu vay, bên vay buộc phải phải tiến hành các thủ tục xin vay
- Ngân hàng cho vay theo từng đối tượng vay cụ thể
- Định kỳ hạn nợ cho từng khoản vay
- Quản lý theo doanh số cho vay
- Việc xét duyệt cho vay trên cơ sở hợp đồng kinh tế, đơn đặt hàng, thư tín dụng, các hóa đơn bán hàng, bảng kê bán thành phẩm, hoặc thành phẩm



Cho vay từng lần

Hạn mức cho vay được xác định trên cơ sở:

- Nhu cầu vay vốn cho từng phương án
- Khả năng nguồn vốn của NH
- Vốn tự có của KH
- Giá trị TSBĐ

$$\text{Nhu cầu vay} = \Sigma \text{Nhu cầu thực hiện phương án vay vốn} - \text{Vốn khác} - \text{Vốn tự có}$$



Cho vay từng lần

Xác định thời hạn cho vay:

Thời hạn cho vay căn cứ vào chu kỳ ngân quỹ của phương án sản xuất kinh doanh (chu kỳ dòng tiền) bằng đúng thời gian người sử dụng cần sử dụng vốn.



Tình huống cho vay từng lần

T9/05, cty ABC gửi BIDV hồ sơ. NH thống nhất với DN:

- Giá trị TSTC = 6400 triệu đ
- Tổng chi phí PAKD là 12.185 triệu đ

Trong đó:

- Chi phí vật tư: 7230 triệu đ
- Lương CBNV: 2980 triệu đ
- Khấu hao TSCĐ: 1205 triệu đ
- Các chi phí khác: 770 triệu đ

Biết rằng

- VLĐ tự có = 4120 triệu đ
- Vay từ ICB = 3010 triệu đ
- BIDV cho vay tối đa 70% giá trị TSTC